

TRƯỜNG TRUNG CẤP PHẠM NGỌC THẠCH CẦN THƠ

KHOA Y



Giáo trình
Y HỌC CỔ TRUYỀN

(Dành cho Y sĩ đa khoa)

Biên soạn: BS. Phương Kim Phụng

Lưu hành nội bộ
Năm 2012

MỤC LỤC

GIÁO TRÌNH Y HỌC CỔ TRUYỀN

TÊN BÀI	TRANG
Phần I: Lý luận cơ bản	
1. Học Thuyết Âm Dương, Ngũ Hành ứng dụng trong YHCT	2
2. Nguyên Nhân Gây Bệnh	11
3. Các phương pháp chẩn đoán và chữa bệnh theo YHCT	17
4. Đại cương về kinh lạc và kỹ thuật châm cứu	31
Phần II: Các phương pháp chữa bệnh không dùng thuốc	
5. Huyệt- Một số huyệt thông thường và công thức điều trị	41
6. Xoa bóp, bấm huyệt để chữa một số bệnh thường gặp	60
7. Tập luyện dưỡng sinh	68
8. Đánh cảm- xông	74
Phần III: Đông dược	
9. Thuốc thanh nhiệt	77
10. Thuốc trừ hàn	85
11. Thuốc lợi tiểu	91
12. Thuốc hành khí – hoạt huyết	96
13. Thuốc cầm máu, an thần, nhuận tràng, cầm tiêu chảy	106
14. Thuốc bổ dưỡng	123

Bài 1

HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG, NGŨ HÀNH & ỨNG DỤNG TRONG YHCT

MỤC TIÊU

1. Trình bày được 4 qui luật cơ bản của học thuyết Âm dương
2. Trình bày được các ứng dụng của học thuyết Âm dương vào YHCT.
3. Kể ra được mối quan hệ tương sinh, tương khắc của học HT Ngũ hành
4. Trình bày được các ứng dụng của HT Ngũ hành vào YHCT

Lý luận cơ bản của YHCT chủ yếu dựa vào 2 học thuyết: Âm dương & Ngũ hành. Trong chẩn đoán, chữa bệnh, phòng bệnh, bào chế, sử dụng thuốc đều lấy 2 học thuyết này làm nền tảng. Vì thế muốn chăm sóc bệnh nhân đạt chất lượng cao phải biết rõ 2 học thuyết này

A. HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG

1. Định Nghĩa

Học thuyết Âm dương thuộc triết học cổ đại phương đông có cách đây gần 3000 năm. Học thuyết nghiên cứu sự mâu thuẫn, thống nhất, quá trình vận động, tiến hóa không ngừng của vật chất. HT cho thấy nguyên nhân phát sinh, phát triển, tiêu vong của vạn vật do 2 yếu tố cơ bản (âm dương) quyết định.

Âm và dương là hai yếu tố cơ bản của 1 vật, hai cực của 1 quá trình vận động, hai nhóm hiện tượng có mối quan hệ biện chứng với nhau.

1.1. Thuộc tính cơ bản của âm: Ở phía dưới, bên trong, yên tĩnh, có xu hướng tích tụ.

1.2. Thuộc tính cơ bản của dương: Ở phía trên, bên ngoài, hoạt động, xu hướng phân tán.

1.3. Phân định Âm dương trong vạn vật:

Âm	Dương	Âm	Dương
Đất	Trời	Vị đắng	Vị cay
Nước	Lửa	Chua	Ngọt
Bóng tối	Ánh sáng	Mặn	Nhạt

Nghĩ ngợi	Hoạt động	Mùa đông	Mùa hạ
Đồng hóa	Dị hóa	Nữ giới	Nam giới
Lạnh, mát	Nóng, ẩm		

Âm dương là qui ước nên có tính tương đối.

Thí dụ: So với lưng thì ngực thuộc âm nhưng so với bụng thì ngực thuộc dương.

2. Bốn Quy Luật Cơ Bản Của Học Thuyết Âm Dương

2.1. Âm dương đối lập: Là sự mâu thuẫn, chế ước lẫn nhau (Lửa và nước). Sự đối lập có nhiều mức độ.

- Tương phản: Sống - chết
- Tương đối: Âm - mát

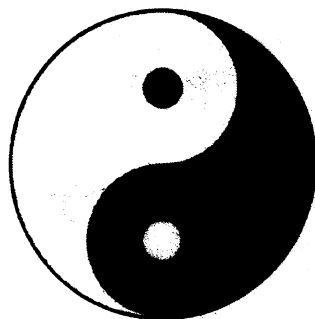
2.2. Âm dương hỗ căn: Cùng một cội nguồn, nương tựa, giúp đỡ nhau. Trong âm có dương, trong dương có âm, không tách biệt nhau, hòa hợp, thống nhất với nhau (đồng hóa và dị hóa).

2.3. Âm dương tiêu trưởng: Tiêu là mất đi; trưởng là sự trưởng thành. Nói lên quá trình vận động không ngừng của vạn vật. *Khi âm tiêu thì dương trưởng và ngược lại.* Quá trình biến động theo 1 chu kỳ nhất định (bốn mùa trong năm). Khi sự biến động vượt quá mức bình thường sẽ có sự chuyển đổi Âm dương: “Cực âm tất dương, cực dương tất âm. Hàn cực sinh nhiệt, nhiệt cực sinh hàn”

Thí dụ: Sốt cao (cực dương) gây lạnh run (âm)

2.2. Âm dương bình hành: Là vận động không ngừng nhưng luôn giữ được thế thăng bằng cùng tồn tại của 2 mặt đối lập (cân bằng sinh vật, cân bằng động). Âm dương bình hành trong sự tiêu trưởng và tiêu trưởng trong thế bình hành. Khi sự cân bằng này bị phá vỡ sự vật có nguy cơ diệt vong.

Biểu tượng của học thuyết Âm dương.



Người xưa hình tượng hóa học thuyết Âm dương bằng biểu tượng âm dương:

- 1 hình tròn: Thể hiện 1 vật thể thống nhất.
- Bên trong có 2 hình đen trắng: Tính đối lập của âm dương.
- Trong phần trắng có 1 vòng đen, trong phần đen có 1 vòng trắng: (âm dương hỗ căn nương tựa lẫn nhau, trong âm có dương, trong dương có âm).
- Diện tích 2 phần đen trắng đều nhau được phân đôi bằng đường sin (âm dương luôn bình hành cân bằng trong tiêu trường).

3. Ứng Dụng Trong Y Học Của HT Âm Dương

3.1. Phân định tính chất âm dương trong cơ thể

Âm	Dương
Phần lý: gồm các nội tạng bên trong cơ thể, dinh huyết	Phần biểu: gồm da, cơ, gân, khớp, lông tóc, móng, vệ khí
Nửa người bên trái	Nửa người bên phải
Ngực bụng	Lưng
Tinh, huyết	Khí
Các đường kinh âm	Các đường kinh dương
Các tạng	Các phủ

Vì “trong âm có dương trong dương có âm” nên trong các tạng có :

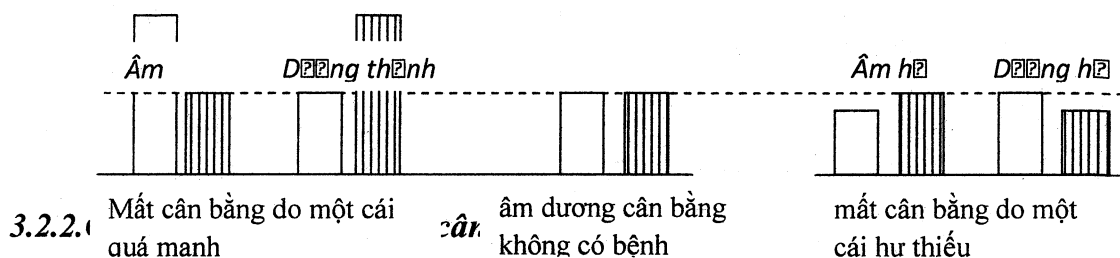
- Tạng thận là tạng âm (âm trong âm)
- Tạng tâm là tạng dương (dương trong âm)

Mỗi tạng cũng có 2 phần âm dương: thận thủy, thận hỏa; tâm âm và tâm dương

3.1. Quan niệm về bệnh, nhận định chẩn đoán và nguyên tắc chữa bệnh

3.1.1. Bệnh tật phát sinh là do mất cân bằng âm dương trong cơ thể.

- Do 1 bên quá mạnh (thiên thắng): Âm thịnh hoặc dương thịnh.
- Do 1 bên quá yếu (thiên suy): Âm hư hoặc dương hư



- Do 1 bên **quá mạnh**: Dùng **phép tả** (dùng thuốc có tính đối lập để xóa bỏ phần thừa)

Thí dụ: Bệnh hàn dùng thuốc ấm nóng, bệnh nhiệt dùng thuốc mát lạnh.

Nếu nhầm hàn nhiệt sẽ gây tai biến ‘Hàn ngộ hàn tất tử, nhiệt ngộ nhiệt tất cuồng’

- Do 1 bên **quá yếu**: Dùng **phép bổ** (dùng thuốc có chất đền bù vào chỗ thiếu hụt)

Thí dụ: Âm hư thì bổ âm; thiếu lực thì dùng thuốc tăng lực.

- Khi **cân bằng** đã được phục hồi phải **ngưng thuốc**, lạm dụng sẽ có hại (gây sự mất cân bằng mới)

3.3. Bào chế thuốc

3.3.1. Phân định nhóm thuốc : Có 2 nhóm

- **Âm dược**: Các thuốc có tính mát lạnh, vị đắng, chua, mặn hướng thuốc đi xuống: nhóm thuốc thanh nhiệt, tả hạ, lợi tiểu.
- **Dương dược**: Các thuốc có tính ấm, nóng, vị cay, ngọt hướng thuốc đi lên: Thuốc bổ, thuốc hành khí, hoạt huyết, giải biểu.

3.3.2. Bào chế thuốc: Để làm **ổn định, biến đổi một phần tính dược** (tăng giá trị sử dụng của dược liệu) bằng cách dùng phương pháp sao tẩm hoặc dùng thuốc có tính đối lập để thay đổi tính dược (Sinh địa lạnh, tẩm gừng, Sa nhân, rồi chưng, sấy 9 lần sẽ được vị Thục địa có tính ấm)

3.4. Phòng bệnh

YHCT đề cao việc rèn luyện tính thích nghi với môi sinh để luôn giữ được cân bằng âm dương trong cơ thể, dự phòng bệnh tật, tăng cường bảo vệ sức khỏe. Các phương pháp tập luyện đều phải coi trọng cả phần tâm (dương) và phần thể (âm). Khi tập cần kết hợp động (dương) và tĩnh (âm). Rèn luyện cơ, cân, khớp (biểu) và các nội tạng (lý)

B. HỌC THUYẾT NGŨ HÀNH.

1. Định Nghĩa:

Học thuyết Ngũ hành cũng thuộc triết học cổ đại phương đông nghiên cứu những *mối liên quan giữa các vật chất trong quá trình vận động*.

Học thuyết này bổ sung học thuyết Âm dương, giải thích cụ thể hơn cơ chế của sự tiêu trưởng và sự chuyển hóa không ngừng của vật chất.

Ngũ hành là năm nhóm vật chất, năm dạng vận động phổ biến của vật chất: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Mỗi nhóm có những thuộc tính chung và mang tên một loại vật chất tiêu biểu cho nhóm đó.

Người xưa dựa vào những thuộc tính cơ bản của từng nhóm để sắp xếp vật chất và các dạng vận động vào 5 hành sau:

1.1. Bảng Qui Loại Ngũ Hành Trong Tự Nhiên

Trong cơ thể						Ngoài tự nhiên						
Ngũ hành	Tạng	Phủ	Khiếu	Thể	Tính	Mùa	Vật chất	Khí	màu	Vị	Luật	Hương
Mộc	Can	Đởm	Mắt	cân	Giận	Xuân	Gỗ	Phong	xanh	chua	Sinh	đông
Hỏa	Tâm	Tiểu trường	Lưỡi	Mạch	Mừng	Hạ	Lửa	Nhiệt	Đỏ	Đắng	Trưởng	Nam
Thổ	Tỳ	Vị	Môi miệng	Cơ	lo	Cuối hạ	Đất	Thấp	Vàng	Ngọt	Hóa	Trung tâm
Kim	Phế	Đại trường	mũi	Da	Buồn	Thu	Kim loại	Táo	Trắng	Cay	Thu	Tây
Thủy	Thận	Bàng quang	Tai	Xương	Sợ	Đông	Nước	Hàn	Đen	Mặn	Tàng	Bắc

1.2. NHỮNG MỐI QUAN HỆ NGŨ HÀNH

Trong thể cân bằng thì ngũ hành tương sinh, tương khắc.

1.2.1. Ngũ hành tương sinh: Là giúp đỡ thúc đẩy tạo điều kiện cho nhau phát triển

Mộc → Hỏa → Thổ → Kim → Thủy → Mộc

Hành sinh gọi là mẹ. Hành được sinh là con

1.2.2. Ngũ hành tương khắc: Là giám sát kiềm chế để không phát triển quá mức

Mộc khắc Thổ khắc Thủy khắc Hỏa khắc Kim khắc mộc.

→ → → → →

Trong thế **mất cân bằng** thường do ngũ hành tương thừa hoặc tương vũ.

1.2.3. Ngũ hành tương thừa: Khắc quá mạnh.

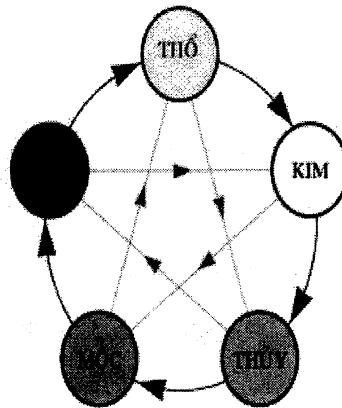
Thí dụ: Can mộc khắc tỳ thổ quá mạnh gây đau dạ dày.

1.2.4. Ngũ hành tương vũ: Hành bị khắc chống lại hành khắc mình do hành khắc quá yếu.

Thí dụ: Tỳ thổ yếu không khắc được thận thủy, sẽ bị thận thủy tương vũ lại

1.3. QUI LUẬT NGŨ HÀNH

Người xưa minh họa sự tương sinh, tương khắc của ngũ hành bằng sơ đồ sau:



1.4. ỨNG DỤNG HỌC THUYẾT NGŨ HÀNH VÀO Y HỌC

1.4.1. Chẩn đoán bệnh:

❖ **Màu da:**

– Da trắng: Thuộc kim bệnh ở phế

- Da vàng: Thuộc thổ bệnh ở tỳ
- Da xanh: Thuộc mộc bệnh ở can
- Da đỏ: Thuộc hỏa bệnh ở tâm
- Da xám đen: Thuộc thủy bệnh ở thận

❖ **Tính tình:**

- Lo nghĩ bệnh thuộc tỳ
- Buồn rầu bệnh thuộc phế
- Giận dữ bệnh thuộc can
- Vui mừng cười nói quá mức bệnh thuộc tâm
- Sợ hãi bệnh thuộc thận

1.4.2. Tìm cơ chế bệnh sinh:

Bệnh chứng xuất hiện ở tạng này nhưng nguồn bệnh có thể từ tạng khác gây ra.

Ví dụ: Vị quản thống (đau dạ dày) có 2 khả năng chính: bản thân tỳ vị hư yếu hoặc do tạng can quá mạnh khắc tỳ

1.4.3. Chữa bệnh:

Dựa vào quan hệ tương sinh đề ra phương pháp chữa bệnh: “ Con hư thì bổ mẹ, mẹ thực thì tả con”

Ví dụ: Phế hư (lao phổi , viêm phế quản mạn...) phải bổ tạng tỳ để dưỡng phế

Phế thực (hen phế quản) phải tả vào tạng thận

1.4.4. Bào chế thuốc:

Dựa vào bảng qui loại ngũ hành, vị, sắc của thuốc có quan hệ với tạng phủ cùng hành đó.

Ví dụ : Vị cay thuộc kim vào kinh phế (phế thuộc hành kim)

Vị ngọt màu vàng thuộc thổ vào kinh tỳ

Vị mặn màu đen thuộc thủy vào kinh thận

Khi bào chế thuốc muốn cho thuốc vào kinh nào ta dùng vị của hành thuộc kinh đó để sao tẩm.

Ví dụ: Đẻ thuốc vào phế ta sao tẩm với nước gừng (vị cay), vào thận tẩm với nước muối...

CÂU HỎI LƯỢNG GIÁ

Chọn câu trả lời đúng nhất:

1. HT Âm dương:

- A. Triết học cổ đại của Đông phương.
- B. Triết học của dân tộc ta.
- C. Nói về sự sống và chết.
- D. Bàn về sự sáng và tối

2. Chọn hiện tượng **phù hợp** với học thuyết Âm dương nếu một người đầu luôn nóng chân luôn lạnh:

- A. Âm thịnh
- B. Dương thịnh
- C. Âm dương bất hòa
- D. Âm dương đều thịnh

Chọn nội dung thích hợp giữa phần I và II cho các câu từ 12 đến 15

3. Ghép tên **các tạng phủ** cho phù hợp với các hành sau:

I. Tạng phủ

II. Hành

- | | | | |
|--------|---------|--------|---------|
| A. Tâm | D. Phế | 1. Mộc | 4. Kim |
| B. Can | E. Vị | 2. Hỏa | 5. Thủy |
| C. Tỳ | F. Thận | 3. Thổ | |

4. Ghép tên các **màu** cho phù hợp với các **hành** sau:

I. Màu

II. Hành

- | | | | |
|----------|---------|--------|---------|
| A. Xanh | D. Vàng | 1. Kim | 4. Thủy |
| B. Đỏ | E. Đen | 2. Hỏa | 5. Thổ |
| C. Trắng | F. Hồng | 3. Mộc | |

5. Ghép tên các tạng cho phù hợp với tình trạng tinh thần sau:

I. Tạng

- | | |
|--------|---------|
| A. Tâm | E. Thận |
| B. Tỳ | F. Đờm |
| C. Can | G. Vị |
| D. Phế | |

II. Tình trạng tinh thần

- | | |
|---------------|-----------|
| 1. Giận dữ | 5. Sợ sệt |
| 2. Mừng vui | |
| 3. Lo lắng | |
| 4. Buồn phiền | |

Bài 2

NGUYÊN NHÂN GÂY BỆNH THEO YHCT

MỤC TIÊU:

Sau khi học xong bài này người học có thể:

1. Trình bày được 6 nguyên nhân gây bệnh bên ngoài cơ thể.
2. Kể ra được 7 nguyên nhân gây bệnh bên trong cơ thể.
3. Trình bày được những nguyên nhân gây bệnh khác.

Để trả lại sức khỏe cho người bệnh ta cần phải điều trị. Muốn điều trị có kết quả nhanh phải chẩn đoán đúng. Để chẩn đoán không sai phải tìm hiểu nguyên nhân nào đã gây nên bệnh. Theo YHCT có 6 nguyên nhân bên ngoài và 7 nguyên nhân bên trong cơ thể và thêm những nguyên nhân khác. Các nguyên nhân đan kết nhau nên đòi hỏi thầy thuốc phải có kiến thức vững vàng để nhận định.

1. Nguyên Nhân Bên Ngoài (ngoại nhân)

Là những yếu tố thời tiết bất thường (tà khí) . Có 6 loại tà khí: Phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa (# lục dâm, lục tà).

1.1. Phong: Chủ khí mùa xuân. Có 2 loại

- Ngoại phong: Hay gặp
- Nội phong: Do công năng của tạng can bất thường sinh ra (can phong nội động).

1.1.1. Đặc tính của phong :

- Là dương tà hay đi lên và ra ngoài thường gây bệnh ở phần trên (đầu, mặt) và phần ngoài của cơ thể (cơ, biểu).
- Xuất hiện theo mùa, đột ngột, phát bệnh nhanh và lui bệnh nhanh.
- Bệnh thường di chuyển từ nơi này qua nơi khác như thấp khớp cấp (phong thấp nhiệt) hoặc mề đay mẩn ngứa (phong chẩn).
- Gây hắt hơi, sổ mũi, sợ gió, mẩn ngứa co giật, mạch phù.

1.1.2. Kết hợp với ngoại tà khác

- Phong hàn : các bệnh cảm mạo do lạnh, ngạt mũi, chảy nước mũi, sợ lạnh, sợ gió, mạch phù, đau co cứng cơ, đau thần kinh ngoại biên.
- Phong nhiệt: Các bệnh cảm mạo do sốt,viêm đường hô hấp trên, giai đoạn đầu của bệnh truyền nhiễm: sốt, sợ gió, họng đỏ đau, nước tiểu vàng, chất lưỡi đỏ, rêu vàng, mạch phù sắc.
- Phong thấp: Như viêm khớp dạng thấp, thoái hóa khớp, chàm, phù, dị ứng, đau dây thần kinh ngoại biên.

1.2. Hàn: Chủ khí mùa đông. Là âm tà thường làm tổn hại dương khí (sức nóng cơ thể) Có 2 loại:

- Ngoại hàn: Do lạnh.
- Nội hàn: Do dương khí cơ thể suy kém .

1.2.1. Đặc tính của hàn :

- Gây đau, điểm đau không di chuyển, chườm nóng hết đau: viêm đại tràng do lạnh, thống kinh, ỉa chảy.
- Gây ứ trệ, co cứng, mồ hôi ra không được, đau vai gáy, đau lưng, chuột rút, cảm mạo do lạnh.
- Người bệnh sợ lạnh, thích ấm nóng.

1.2.2. Kết hợp ngoại tà khác:

Phong hàn.

Hàn thấp.

1.3. Thử : (nắng) chủ khí mùa hè, thường làm tổn thương tân dịch.

1.3.1. Đặc tính của thử:

Hay gây sốt cao, khát nước, vật vã, mạch hồng, ra mồ hôi trộm, mất nước và điện giải

Mức độ nặng gây ngất, hôn mê (trúng thử), trụy mạch.

1.3.2. Kết hợp ngoại tà khác:

- Thử nhiệt.
- Thử thấp.

1.4. Thấp : Là âm tà. Chủ khí cuối hạ, mùa mưa lũ. Có 2 loại:

- Ngoại thấp: Là độ ẩm thấp.
- Nội thấp: Do tỳ hư nên tân dịch vận hóa giảm ứ lại gây thấp.

1.4.1. Đặc tính của thấp :

- Thường gây bệnh từ nửa người dưới, bệnh dai dẳng.
- Gây cảm giác nặng nề cử động khó, đau nhiều về buổi sáng lúc nghỉ ngơi không vận động.
- Phù, bí tiểu tiện, ra mồ hôi, lưỡi bệu, rêu lưỡi trắng dày, nhớt, dính.

1.4.2. Kết hợp ngoại tà khác:

Phong thấp.

Thấp nhiệt : Các bệnh viêm nhiễm đường tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, khớp, bệnh da.

Thử thấp.

Thấp chân : Chàm, tổ đũa, Eczema loét, chảy nước nhiều.

Hàn thấp.

1.5. Táo

Là dương tà, sự khô hanh. Có 2 loại:

- Ngoại táo: Chủ khí mùa thu gây tổn thương tân dịch, xâm nhập từ mũi, miệng, phế, vệ, khí...
- Nội táo: Do tân dịch, khí huyết bị giảm sút gây ra bệnh.

1.5.1. Đặc tính của táo :

- Gây tổn thương chức năng tạng phế, mũi, miệng, họng khô, da nứt nẻ, táo bón, tiểu sền, ho khan, ít đờm, đờm đặc.
- Gây sốt cao, không ra mồ hôi, khát, gây mất tân dịch, điện giải dễ gây nhiễm độc thần kinh.

1.5.2. Kết hợp ngoại tà khác

- Táo nhiệt.

- Lương táo.

1.6. Hỏa (nhiệt)

Là dương tà. Chủ khí mùa hạ. Các ngoại tà khác như phong, hàn, thấp, táo khi vào cơ thể đều có thể chuyển thành hỏa.

1.6.1. Đặc tính của hỏa:

- Gây sốt cao, viêm nhiệt, sợ nóng, thích mát, ra nhiều mồ hôi, khát nước, mắt đỏ, mặt đỏ.
- Gây chảy máu (nhiệt bức huyết vong hành) : Do nhiệt làm tổn thương gây chảy máu cam, nôn ra máu, đại tiểu tiện ra máu...
- Ban chẩn, bệnh truyền nhiễm.
- Hỏa hay thiêu đốt tân dịch : Khát nước, táo bón... phát cuồng.

1.6.2. Kết hợp ngoại tà khác:

Hỏa nhiệt độc gây các bệnh như: Mụn nhọt, viêm phổi.

Thấp nhiệt.

Phong nhiệt.

Thử nhiệt.

2. NGUYÊN NHÂN BÊN TRONG (nội nhân)

Là những nguyên nhân do hoạt động tinh thần, do quan hệ gia đình, xã hội. Có 7 loại tình chí: Hỷ, nộ, bi, ưu, tư, kinh, khủng.

- Vui mừng (hỷ) thuộc tạng tâm.
- Giận dữ (Nộ) thuộc tạng can.
- Buồn phiền (bi) thuộc tạng phế.
- Lo lắng (ưu) thuộc tạng tỳ.
- Suy nghĩ (tư) thuộc tạng thận.
- Sợ sệt (kinh) thuộc tạng thận.
- Hốt hoảng (khủng) thuộc tạng thận.

Bảy thứ tình chí bị kích động gây sang chấn tinh thần, mất thăng bằng âm dương, khí huyết, tạng phủ, kinh lạc làm ảnh hưởng đến công năng của chúng đặc biệt hay gây bệnh cho 3 tạng tâm, can, tỳ.

3. NHỮNG NGUYÊN NHÂN KHÁC (bất nội ngoại nhân)

3.1. Nguyên nhân do ăn uống

- Ăn nhiều gây rối loạn tiêu hóa (thực tích).
- Ăn thiếu dẫn đến âm hư, huyết hư, suy nhược.
- Ăn nhiều thức ăn béo, ngọt sinh nhiệt thấp.
- Ăn thức ăn sống, lạnh, ôi thiu, nhiễm khuẩn gây tổn thương tỳ vị.

3.2. Nguyên nhân do lao động

- Ít hoặc không hoạt động khí huyết khó lưu thông dễ sinh bệnh.
- Lao động quá mức, kéo dài tổn hao sức lực sinh lao lực.
- Lao động không an toàn gây chấn thương, bệnh tật.

3.3. Nguyên nhân tình dục

Y học cổ truyền xem tình dục có ảnh hưởng lớn đến sức khỏe là 1 nguồn gây bệnh tật.

“Hiếu sắc hại tâm, đa dâm hại thận”

3.4. Nguyên nhân khác

- Bẩm sinh (tiên thiên bất túc).
- Côn trùng thú dữ cắn.
- Tai nạn trong sinh hoạt.

CÂU HỎI LƯỢNG GIÁ

Phân biệt đúng sai các câu từ 1 đến 6

1. Phong thường gây bệnh phần trên, bên ngoài cơ thể.
2. Thấp thường phát bệnh nhanh, lui bệnh nhanh, thường xuyên di chuyển.
3. Nhiễm khuẩn đường tiêu hóa: Tiêu chảy, nôn mửa thuộc phong hàn.

4. Cảm mạo, sốt nhẹ, đau thần kinh ngoại biên, mạch phù hoãn là do hỏa nhiệt.
5. Sốt cao mùa thu, sốt xuất huyết, viêm não do phong nhiệt.
6. Chàm, phù, dị ứng do phong thấp.

Bài 3

CÁC PHƯƠNG PHÁP CHẨN ĐOÁN & CHỮA BỆNH THEO YHCT

MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này người học có khả năng:

1. Trình bày được 4 nội dung của tứ chẩn (vọng, văn, vấn, thiết).
2. Kể ra được triệu chứng của từng cương trong bát cương.
3. Trình bày được chỉ định, chống chỉ định của từng pháp trong 8 pháp chữa bệnh.

Y học hiện đại cần: Nhìn, sờ, gõ, nghe kết hợp với các phương tiện cận lâm sàng để chẩn đoán xác định rồi chọn lựa phương thức điều trị.

Y học cổ truyền cũng có qui trình khám bệnh: Tứ chẩn, bát cương rồi chọn trong bát pháp cách tốt nhất để chữa bệnh. Nội dung như sau

1. TỨ CHẨN

Là 4 phương pháp khai thác các triệu chứng bệnh: Vọng, văn, vấn, thiết. Bốn phương pháp này không tách rời nhau mà luôn kết hợp, bổ sung cho nhau.

1.1. Vọng chẩn : Vọng là nhìn, quan sát người bệnh về thần sắc, lưỡi, hình thể, cử động, mắt, môi, miệng.

1.1.1. Thần :

- Thần tốt (còn thần): Tỉnh táo, mắt hoạt sáng, tiếp xúc tốt, chính khí tốt, tiên lượng chữa bệnh tốt.
- Thần yếu (không còn thần): Vẻ mặt u uất, mắt lơ đãng, tiếp xúc chậm chạp, chính khí suy, tiên lượng kém.
- Lạc thần: Ánh mắt trầm uất hoặc sáng một cách bất thường, cười nói huyên thuyên, không ăn nhập.

- Hiện tượng giả thần: Bệnh đang rất nặng đột nhiên tỉnh táo, mắt sáng minh mẫn. Đây là dấu hiệu nguy kịch, chính khí sắp thoát (hồi quang phản chiếu).

1.1.2. Sắc (màu da)

- Sáng tươi bệnh mới mắc, tối sẫm là lâu ngày.
- Sắc xanh là khí huyết trệ ứ biểu hiện hàn, bệnh thuộc can.
- Sắc đỏ là hỏa nhiệt, bệnh thuộc tâm.
- Sắc vàng là đàm thấp, bệnh thuộc tỳ.
- Sắc trắng là hư hàn, bệnh thuộc phế.
- Sắc đen là dương khí suy yếu hoặc huyết ứ bệnh thuộc thận.

1.1.3. Lưỡi

1.1.3.1. Rêu lưỡi: chất bám trên bề mặt của lưỡi.

- Trắng mỏng: Chứng biểu hàn.
- Vàng: Chứng lý nhiệt.
- Xạm đen: Bệnh nặng.
- Dày: Bệnh đã vào trong.
- Khô: Do nhiệt cao, âm hư, gây mất giảm tân dịch.
- Dính nhầy: Do thấp, ứ trệ.

1.1.3.2. Chất lưỡi: Hình dạng, tổ chức cơ và niêm mạc của lưỡi.

- Nhạt: Là bệnh hư hàn, khí huyết hư.
- Đỏ : Chứng nhiệt.
- Xanh tím: Nếu khô là cực nhiệt, ướt là cực hàn hoặc huyết ứ.

1.1.4. Hình thái mắt, mũi, môi...(Xem hình dáng, tư thế, cử động)

- **Mắt:** Lòng trắng đỏ bệnh ở tâm, vàng bệnh ở tỳ, đen bệnh ở thận.
- **Mũi** sắc đỏ là do phế nhiệt.